TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 25 /7/ 2017
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lư Thị Châu Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hùng;

2. Bà Hà Mộng Dung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Văn Nguyệt Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên toà:Ông Nguyễn Văn Truyện - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2017 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2017/QĐXXST-HN ngày 08 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2017/QĐST-HN ngày 04/7/2017, giữa các đương sự:

1. <u>*Nguyên đơn*</u>: Chị Lê Thị Bé N, sinh năm 1994, địa chỉ: tổ 3, ấp A, xã B, thành phố D, tỉnh An Giang;

2. <u>*Bị đơn*</u>: Anh Bùi Anh Đ, sinh năm 1992, địa chỉ: tổ 6, khóm C, phường H, thành phố D, tỉnh An Giang.

Chị N có mặt; anh Đ đã được Tòa án tống đạt hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 27/02/2017 và các biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Bé N trình bày: Do quen nhau và được sự đồng ý của gia đình đôi bên, chị và anh Đ tổ chức lễ cưới và chung

sống như vợ chồng vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Núi Sam theo giấy chứng nhận số 108/HT cấp ngày 17/5/2012.

Sau khi cưới, chị về sống chung với gia đình anh Đ, đến khi có thai thì anh Đ bỏ nhà đi vài tháng rồi về, sau đó đuổi chị ra khỏi nhà, cuộc sống cực khổ nên cuối năm 2016 chị về sống chung với cha mẹ ruột. Từ đó, chị và anh Đ không còn chung sống với nhau cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Bùi Anh Đ.

Về con chung, chị N xác định vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Anh H, sinh ngày 17/12/2012 hiện chị đang nuôi dạy. Chị N yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung, không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Bùi Anh Đ, nhưng ông Đ vẫn không đến Tòa án.

Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về tình cảm và con chung, nhưng anh Đ không tham gia nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về xét sử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Bé N và ông Bùi Anh Đ có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Bà N xin ly hôn ông Đ, nguyên nhân ông Đ không yêu thương và quan tâm đến bà. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập hợp lệ ông Đ nhiều lần để tiến hành hòa giải nhưng ông Đ đều vắng mặt không có lý do, từ đó thấy rằng ông Đ không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vì vậy, việc bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đ là có căn cứ, đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Anh H, sinh ngày 17/12/2012. Bà N yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu H đang sống và được bà N nuôi dạy nên đề nghị tiếp tục giao con chung cho bà N nuôi.

Đối với tài sản chung và nợ chung, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:*

Về thẩm quyền: Bà Lê Thị Bé N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Bùi Anh Đ. Đồng thời, anh Đ cư trú trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cũng như triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng anh Bùi Anh Đ vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Chị Lê Thị Bé N và anh Bùi Anh Đ tự tìm hiểu yêu thương nhau và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường Núi Sam theo giấy chứng nhận số 108/HT cấp ngày 17/5/2012 nên hôn nhân giữa các đương sự là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị N yêu cầu ly hôn với anh Đ là do anh Đ thường xuyên bỏ nhà đi, không quan tâm đến vợ con, đến cuối năm 2016 vợ chồng không còn chung sống với nhau cho đến nay nên tình cảm không thể hàn gắn.

Theo biên bản xác minh, Hội Liên hiệp phụ nữ phường Núi Sam cho biết: Vợ chồng (N – Đ) không còn chung sống với nhau, anh Đ bỏ đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh, còn chị N về nhà mẹ ruột ở xã Vĩnh Tế sinh sống.

Đại diện khóm Vĩnh Xuyên, phường Núi Sam và người thân anh Bùi Anh T (cha ruột Đ), ông Bùi Văn Q (anh ruột ông Đ) cho biết: Năm 2012, vợ chồng (N – Đ) kết hôn thì về sống chung với gia đình chồng tại tổ 6, khóm C, phường H, thành phố D, tỉnh An Giang. Thời gian đầu, vợ chồng (N – Đ) chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do thường xuyên cải vã, N thường hay ghen tuông, vợ chồng không còn chung sống với nhau, Đ bỏ đi làm ở tỉnh Bình Dương, còn N về sống với cha mẹ ruột. Từ đó, N không còn liên lạc hay tới lui bên gia đình chồng.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Tuy giữa nguyên đơn và bị đơn tồn tại quan hệ hôn nhân nhưng trên thực tế thì vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2016 cho đến nay và

thường xuyên cải vã. Trong thời gian sống xa cách, anh Đ không liên lạc để giải quyết mâu thuẫn, không hàn gắn tình cảm vợ chồng, không quan tâm lo lắng đến đời sống của chị N. Từ những lý do đó nên chị N khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và Tòa án đã tống đạt hợp lệ những văn bản tố tụng cho ông Đ để tạo điều kiện cho vợ chồng (N – Đ) có cơ hội hòa giải đoàn tụ, thế nhưng anh Đ không có mặt theo thông báo phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án. Thấy rằng, anh Đ không quan tâm đến việc hàn gắn đoàn tụ với chị N.

Xét, tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu ly hôn với anh Đ là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Anh H, sinh ngày 17/12/2012. Chị N yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Bùi Anh H hiện được chị N chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Do đó để đảm bảo cho cháu H được ổn định phát triển về thể chất, tinh thần, xét giao con chung là Bùi Anh H, sinh ngày 17/12/2012 cho chị N nuôi dạy đến khi trưởng thành, anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị Bé N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị Bé N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Bé N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007259, ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc. Chị N không phải nộp thêm án phí.

Anh Bùi Anh Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Bé N.

Chị Lê Thị Bé N được ly hôn với anh Bùi Anh Đ.

Về con chung: Chị Lê Thị Bé N được nuôi dạy con chung tên Bùi Anh H, sinh ngày 17/12/2012 cho đến tuổi trưởng thành; anh Bùi Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị Bé N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Bé N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007259, ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; Chị N đã nộp đủ án phí.

Anh Bùi Anh Đ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Chị Lê Thị Bé N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Đ vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.Châu Đốc (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lư Thị Châu Ngọc